TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Bản án số: 17/2022/DS-ST
Ngày 08/9/2022
V/v "*tranh chấp về quyền sử dụng đất*".

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- *Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà:* Ông Lê Văn Hà
- *Các Hội thẩm nhân dân:* Ông Nguyễn Quốc Khánh
Ông Lê Quốc Ngưu

- Thư ký phiên toà: Ông Nguyễn Trọng Việt Anh - Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Ông Đoàn Thanh Lương- Kiểm sát viên.

Trong các ngày 5, 8 tháng 9 năm 2022, tại Toà án nhân dân tỉnh Gia Lai, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 36/2021/TLST-DS ngày 10 tháng 11 năm 2021 về "*tranh chấp về quyền sử dụng đất".*

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 101/2022/QĐXXST-DS ngày 17 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: Ông K, địa chỉ: Bôn T, xã Ia T, huyện I , tỉnh Gia Lai. Có mặt.

2.Bị đơn: Ông Hoàng Văn Đ (đã chết), ông Hoàng Xuân T, ông Hoàng Văn C, ông Hoàng Văn V và bà Hoàng Thị Đ; cùng địa chỉ: Thôn K, xã Ia T, huyện I , tỉnh Gia Lai. Ông C, bà Đ có mặt.

Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Hoàng Văn Đ là ông Hoàng Văn T, bà Thẩm Thị L, ông Hoàng Văn T, ông Hoàng Văn T1; cùng địa chỉ: Thôn K, xã Ia T, huyện I , tỉnh Gia Lai.

Ông Hoàng Văn T, bà Thẩm Thị L, ông Hoàng Văn T, ông Hoàng Văn T1 ủy quyền cho ông Hoàng Văn C tham gia tố tụng (theo giấy ủy quyền ngày 19-8-2022). Ông C có mặt.

Ông Hoàng Xuân T, ông Hoàng Văn V và bà Hoàng Thị Đ ủy quyền cho ông Hoàng Xuân C tham gia tố tụng (theo giấy ủy quyền ngày 23/5/2022). Ông C có mặt.

3.Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

-Bà G; địa chỉ: Bôn T, xã Ia T, huyện I , tỉnh Gia Lai. Có mặt.

-Ủy ban nhân dân huyện I , tỉnh Gia Lai; địa chỉ: 04 Q, huyện I , tỉnh Gia Lai. Người đại diện theo ủy quyền của Ủy ban nhân dân huyện I là ông Nguyễn Xuân L; chức vụ: Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường huyện I (Theo quyết định ủy quyền số 603/QĐ-UBND ngày 3-8-2022). Có mặt.

4.Người làm chứng:

-Ông K và bà Siu B; địa chỉ: Thôn P, xã xã Ia T, huyện I , tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Ông Nông Văn Đ; địa chỉ: Thôn K, xã Ia T, huyện I , tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- Ông Lương Văn H; địa chỉ: Thôn K, xã Ia T, huyện I , tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Ông Nông Văn Phong; địa chỉ: Thôn K, xã Ia T, huyện I , tỉnh Gia Lai. Vắng mặt.

- Ông Lê Hồng Trường; địa chỉ: Thôn K, xã Ia T, huyện I , tỉnh Gia Lai. Có mặt.

5. Người phiên dịch: Bà Y, công tác tại Ủy ban nhân dân xã A, thành phố P, tỉnh Gia Lai.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

1. Nguyên đơn là ông K và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan là bà G trình bày:

Nguồn gốc của thửa đất là do cha mẹ vợ ông k là ông Ksor Ak (mất năm 2014) và bà R'Com H'Chổ (mất năm 2004) khai hoang sau đó để lại cho vợ chồng ông. Sau khi được cha mẹ giao đất gia đình ông đã sử dụng đất để trồng lúa. Năm 1990, ông N thấy ông Hoàng Văn H đi xây dựng kinh tế mới chưa có đất canh tác mà con của ông thì còn nhỏ không sử dụng hết diện tích đất do cha mẹ vợ ông để lại, nên ông đã cho ông H mượn các thửa đất nêu trên để canh tác, nhiều lần ông H đến hỏi ông để sang nhượng lại, ông không đồng ý. Sau đó, ông đã nhiều lần đòi đất nhưng ông H không trả mà nói là đã san ủi thành ruộng lúa nước rồi, không trả lại đất cho ông nữa. Sau khi sang ủi xong, ông Hoàng Văn H giao lại cho các con của ông gồm Hoàng Văn Đ, Hoàng Xuân T, Hoàng Văn C, Bà Hoàng Thị Đ, Hoàng Văn V đang sản xuất.

Ông N yêu cầu ông Hoàng Văn Đ, Hoàng Xuân T, Hoàng Văn C, Bà Hoàng Thị Đ, Hoàng Văn V phải trả lại đất sản xuất cho gia đình ông để vợ chồng ông canh tác. Mảnh đất mà ông cho ông Hoàng Văn H mượn tọa lạc tại

khu vực cánh đồng Juanh thuộc thôn Bôn T, xã Ia T với diện tích khoảng 4.800m^2, được nhà nước cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 055354, Tờ bản đồ số 03, số thửa và diện tích bị ông H chiếm đoạt là:

- Thửa 668 có diện tích 450 mét vuông;
- Thửa 672 có diện tích 112 mét vuông
- Thửa 673 có diện tích 83 mét vuông
- Thửa 674 có diện tích 328 mét vuông
- Thửa 705 có diện tích 144 mét vuông
- Thửa 706 có diện tích 240 mét vuông
- Thửa 707 có diện tích 190 mét vuông
- Thửa 708 có diện tích 176 mét vuông
- Thửa 709 có diện tích 172 mét vuông
- Thửa 710 có diện tích 320 mét vuông
- Thửa 711 có diện tích 230 mét vuông
- Thửa 712 có diện tích 130 mét vuông
- Thửa 794 có diện tích 384 mét vuông
- Thửa 795 có diện tích 77 mét vuông
- Thửa 796 có diện tích 132 mét vuông
- Thửa 797 có diện tích 915 mét vuông
- Thửa 804 có diện tích 290 mét vuông

Hiện bị đơn đang canh tác, sử dụng diện tích đất tranh chấp nên ông đề nghị bị đơn trả lại cho ông giá trị của các thửa đất tranh chấp với giá là 40.000.000 đồng/sào.

2. Bị đơn và người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bị đơn là ông Hoàng Xuân T, ông Hoàng Văn C, ông Hoàng Văn V và bà Hoàng Thị Đ, ông Hoàng Văn T, bà Thẩm Thị L, ông Hoàng Văn T, ông Hoàng Văn T1 trình bày:

Năm 1984 cha của ông, bà là ông Hoàng Văn H (sinh năm 1940) đưa cả gia đình ông, bà về sinh sống, thường trú tại Thôn K, xã Ia T, huyện I (trước đây là huyện A), tỉnh Gia Lai. Năm 1986, gia đình ông, bà khai hoang khoảng 4.500m^2 đến 5.000m^2 đất nông nghiệp tại cánh đồng M thuộc Buôn T và Thôn K, xã Ia T, huyện I. Toàn bộ diện tích đất trên, gia đình ông, bà canh tác, sử dụng ổn định từ năm 1986 đến nay.

Khoảng năm 1999 cha ông, bà chia cho ông, bà mỗi người một phần trong tổng diện tích đất trên để thuận tiện chủ động canh tác. Cũng từ những năm 1999 gia đình ông, bà nhiều lần làm hồ sơ đề nghị cấp có thẩm quyền cấp Giấy

CNQSD đất cho gia đình ông, bà đối với diện tích đất trên nhưng không có kết quả gì nên gia đình ông, bà cũng không làm nữa.

Ông, bà nhận thấy việc ông k làm thủ tục, hồ sơ để được UBND huyện A cấp Giấy CNQSD đất là không đúng sự thật, ông k đã cố ý kê khai khống, chồng lên diện tích đất thuộc quyền sử dụng của gia đình ông, bà (gia đình ông, bà khai hoang, canh tác, sử dụng ổn định không tranh chấp từ năm 1986 đến nay). Khi ông k làm thủ tục cấp Giấy CNQSD đất trên gia đình ông, bà hoàn toàn không biết gì. Vì vậy, UBND huyện A đã cấp nhầm phần đất ông, bà đang sử dụng ổn định cho ông k . Ông, bà nhận thấy trình tự, thủ tục cấp Giấy CNQSD đất cho ông k chồng lên đất của gia đình ông, bà đang sử dụng là không đúng pháp luật.

Vì vậy ông, bà có yêu cầu phản tố theo đó ông, bà yêu cầu Tòa án hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 055354 diện tích 42.498m^2 do Ủy ban nhân dân huyện A (cũ) nay là UBND huyện I cấp ngày 20-3-1999 cho ông k .

Ông, bà không đồng ý việc trả lại giá trị các thửa đất tranh chấp cho nguyên đơn vì đất này là của cha, mẹ ông, bà khai khoang không phải là đất của nguyên đơn cho mượn.

3. Người đại diện theo ủy quyền của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là Ủy ban nhân dân huyện I trình bày như sau:

Việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 055354 diện tích 42.498m^2 do Ủy ban nhân dân huyện A (cũ) nay là UBND huyện I cấp ngày 20-3-1999 cho ông k là đúng quy trình, quy định của pháp luật đất đai tại thời điểm cấp giấy.

Đề nghị Tòa án căn cứ vào các quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

4. Người làm chứng:

-Ông K và bà Siu B, ông Ksor G, R'Com G trình bày: Ông k ở tại thôn Bôn T, xã Ia T, huyện I , tỉnh Gia Lai có đất ruộng là đúng vì các ông, bà có đất ruộng kề phía nam, phía Bắc và phía Đông Bắc đất ruộng ông k , gia đình ông N đã canh tác từ trước năm 1975 liên tục cho đến nay và đã được Nhà nước cấp quyền sử dụng đất, việc ông H và các con ông H nói là khai phá là hoàn toàn sai sự thật.

- *Người làm chứng ông Nông Văn Đ, Ông Lương Văn H, ông Nông Văn P, ông Lê Hồng T trình bày*: Cuối năm 1984 ông Hoàng Văn H cùng với các ông xuống định cư tại xã Ia T, thấy đất chưa khai phá nên năm 1986 khai phá cấy lúa một vụ, ông H khai phá phần diện tích đất tranh chấp. Sau đó ông H cho con diện tích đất nêu trên để trồng lúa cho tới nay.

5.Tại phiên tòa sơ thẩm:

Ông k khẳng định diện tích đất có tranh chấp do gia đình ông khai phá và cho phía bị đơn mượn.

Đương sự bên phía bị đơn không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, khẳng định Đất đang tranh chấp là do gia đình bị đơn khai phá, sử dụng ổn định từ 1984, không tranh chấp. Việc không được cấp giấy chứng nhận là vì ông k là cán bộ xã (có giai đoạn là chủ tịch)

Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Người làm chứng là ông K và bà Siu B trình bày: Gia đình ông H đã sản xuất trên đất này từ trước năm 1999, bên cạnh phần đất của ông k .

Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai có ý kiến như sau:

Về trình tự, thủ tục tố tụng: Việc Tòa án thụ lý yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là đúng thẩm quyền, trình tự thủ tục tố tụng. Quá trình chuẩn bị xét xử và tại phiên tòa hôm nay, Thẩm phán, Hội đồng xét xử đã chấp hành đúng quy định của pháp luật về thụ lý vụ án, thẩm quyền giải quyết vụ án, thu thập chứng cứ, thông báo về việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải cũng như trình tự phiên tòa. Đảm bảo về thời hạn chuẩn bị xét xử.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn; chấp nhận yêu cầu phản tố của bị đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] *Về tố tụng:*

Xét, ông k yêu cầu ông Hoàng Văn Đ, Hoàng Xuân T, Hoàng Văn C, Bà Hoàng Thị Đ, Hoàng Văn V phải giao trả lại đất sản xuất cho ông để ông canh tác. Mảnh đất mà ông cho ông Hoàng Văn H mượn tọa lạc tại khu vực cánh đồng Juanh thuộc thôn Bôn T, xã Ia T với diện tích khoảng 4.800m^2 được Ủy ban nhân dân huyện A (nay là huyện I) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 055354 ngày 20-3-199, Tờ bản đồ số 03.

Nhận thấy, đây là vụ kiện về tranh chấp đất đai được quy định tại khoản 9 điều 26 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đây là tranh chấp thuộc thẩm quyền giải của Tòa án.

Bên cạnh, việc Nguyên đơn yêu cầu buộc phía bị đơn phải trả lại phần đất đã lấn chiếm thì phía bên bị đơn có yêu cầu hủy một phần giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 055354 diện tích 42.498m^2 do Ủy ban nhân dân huyện A (cũ) nay là UBND huyện I cấp ngày 20-3-1999 cho ông k . Nên việc giải quyết vụ kiện theo trình tự sơ thẩm thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án

nhân dân tỉnh Gia Lai được quy định tại khoản 4 của Điều 34 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 4 điều 34 của Luật Tố tụng Hành chính.

[2] *Về nội dung:*

Xét yêu cầu khởi kiện của Nguyên đơn thấy rằng.

[2.1] Về nguồn gốc đất :

Ông k cho rằng diện tích đất đang có tranh chấp có nguồn gốc là đất do cha mẹ vợ ông là ông Ksor A (mất năm 2014) và bà R'Com H'C (mất năm 2004) khai hoang sau đó để lại cho vợ chồng ông. Sau khi được cha mẹ giao đất vợ chồng ông đã sử dụng đất để trồng lúa. Đến năm 1990, ông thấy ông Hoàng Văn H đi xây dựng kinh tế mới chưa có đất canh tác mà con của ông, bà thì còn nhỏ không sử dụng hết diện tích đất do cha mẹ để lại nên vợ chồng ông đã cho ông H mượn các thửa đất nêu trên để canh tác.

Xét, về nguồn gốc đất ông k khai như trên là không thõa đáng. Vì rằng trước năm 1993 Nhà nước thống nhất việc quản lý đất đai và thay mặt toàn dân thực hiện quyền sở hữu về đất đai. Các giao dịch dân sự liên quan đến quyền sử dụng đất như mua, bán, chuyển nhượng…là không hợp pháp. Việc giao đất nông nghiệp cho người sử dụng phải được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thực hiện.

Ông cho rằng đất khai hoang nhưng lại thừa nhận gia đình bị đơn cải tạo, san ủi… ông thể hiện rõ điều này bằng việc ghi nhận lại lời trình bày của ông H là "*ông H nói là đã san ủi thành ruộng lúa nước rồi*". Điều này cho thấy về nguồn gốc không phải diện tích đất đang có tranh chấp là do cha mẹ vợ của ông k khai hoang mà có để phục vụ sản xuất nông nghiệp như hiện nay.

Không có tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh đất đang có tranh chấp thuộc quyền sử dụng của cha mẹ vợ ông k . Cũng như việc ông cho rằng diện tích đất đang tranh chấp ông cho gia đình ông H mượn nhưng cũng không cung cấp được tài liệu chứng minh cho việc này mà chỉ những người trong gia đình ông biết.

Nhân chứng ông K và bà Siu B có lời khai cho rằng đất đang tranh chấp là của ông k nhưng tại phiên tòa cũng thừa nhận gia đình ông H đã sản xuất trên đất này từ trước năm 1999, bên cạnh phần đất của ông k . Chiều dài phần đất của ông k tiếp giáp với đất của ông là khoảng 60m. Trong khi chiều dài thửa đất được cấp giấy chứng nhận cho ông k qua xem xét thẩm định tại chỗ là 96,56m. Điều này chứng minh phần đất mà phía gia đình bị đơn đang sử dụng không do gia đình ông k khai hoang, cải tạo.

[2.2] Về quá trình sử dụng đất :

Chính nguyên đơn cũng thừa nhận trước khi diện tích này được cấp giấy

chứng nhận thì phần đất này hoàn toàn do phía bị đơn sử dụng. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 055354 diện tích 42.498m^2 do Ủy ban nhân dân huyện A (cũ) nay là UBND huyện I cấp ngày 20-3-1999. Nhưng nguyên đơn khai từ năm 1990 phía bị đơn đã sử dụng. Phía bị đơn khẳng định gia đình của bị đơn khai hoang, cải tạo đất từ năm 1984 và sử dụng cho đến nay.

Mặc dù, khác nhau về thời gian, nhưng các bên đều thừa nhận, trước thời điểm được cấp giấy chứng nhận một thời gian dài thì phía bị đơn là người sử dụng. Việc sử dụng đất của phía bị đơn là liên tục, không có tranh chấp. Ông k hoàn toàn có quyền thực hiện các quyền được pháp luật cho phép để đòi lại quyền sử dụng đất của mình nhưng ông không thực hiện.

Ông cũng thừa nhận biết gia đình bị đơn cải tạo đất nhưng không có ý kiến gì vì nghĩ cũng sẽ được lợi. Ông biết việc ông H chia đất cho các con nhưng không có ý kiến gì.

Việc cho rằng đất thuộc quyền sử dụng của mình cho người khác mượn nhưng để cho người mượn đất thay đổi hiện trạng, định đoạt quyền sử dụng cho các con mà không phản đối như ý kiến của ông k là không chấp nhận được.

[2.3] Về tính hợp pháp của giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 055354 diện tích 42.498m^2 do Ủy ban nhân dân huyện A (cũ) nay là UBND huyện I cấp ngày 20-3-1999.

Luật đất đai quy định cụ thể về đăng ký đất đai; điều kiện để người sử dụng đất hợp pháp được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Trong đó điều kiện quan trọng để được cấp giấy chứng nhận luật quy định phải là người đang sử dụng, trực tiếp sản xuất.

Như trên đã nói, trước thời điểm cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất rất lâu, đến thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và sau thời điểm được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thì việc sử dụng phần diện tích đất đang tranh chấp hoàn toàn do phía bị đơn thực hiện. Việc sử dụng đất của phía bị đơn là ổn định, không có tranh chấp với ông k . Việc kê khai để được cấp giấy chứng nhận trên phần đất không do mình khai phá, cải tạo và trực tiếp sản xuất là không hợp pháp.

Do vậy, giấy chứng nhận đất nêu trên cấp cho ông k là không hoàn toàn chính xác về diện tích, nguồn gốc và quá trình sử dụng. Từ năm 1999, diện tích đất trên đã được chia cho nhiều người con của ông H sử dụng. Họ không biết việc ông k được cấp giấy chứng nhận này và không đồng ý với việc ông k được cấp quyền sử dụng đối với phần đất đang có tranh chấp.

Do vậy, yêu cầu phản tố của phía bị đơn là có căn cứ, cần được chấp nhận.

Qua kết quả xem xét thẩm định tại chỗ, phần diện tích đất có tranh chấp có diện tích là 4.728m^2 có tứ cận: Phía đông giáp đất ông Nông Văn Đ; phía tây giáp đất ông k ; phía Nam giáp đất ông Rcom Groaih; Phía bắc giáp đất bà Hpuih. Cần xác định quyền sử dụng đất này thuộc quyền sử dụng của phía bị đơn

[4] Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản: là 5.500.000 đồng, do yêu cầu khởi kiện không được chấp nhận nên ông k phải chịu chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản.

[5] về án phí Dân sự sơ thẩm: Vì yêu cầu của nguyên đơn không được chấp nhận nên nguyên đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Bị đơn không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

-Căn cứ vào khoản 9 Điều 26, Điều 34; Điều 37; điểm a khoản 1 Điều 39; Điều 93, 94, 95, 143; khoản 1 Điều 147; Điều 157, 158, 165, 166; khoản 2 Điều 229, Điều 266, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự

-Căn cứ vào khoản 1 Điều 26; Điều 101; Điều 166; Điều 170; khoản 1 Điều 203 của Luật đất đai năm 2013; Điều 2; Điều 24 của Luật Đất đai năm 1993. Thông tư liên tịch số 1442/1999/TTLT-TCĐC-BTC ngày 21/9/1999 Hướng dẫn về việc cấp giấy chứng nhận QSDĐ.

-Áp dụng các Điều 160, 163, 166 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

- Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông k về việc buộc ông Hoàng Xuân T, Hoàng Văn C, bà Hoàng Thị Đ, Hoàng Văn V, người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Hoàng Văn Đ (ông Hoàng Văn T, bà Thẩm Thị L, ông Hoàng Văn T, ông Hoàng Văn T1), phải giao trả lại khoảng 4.800m^2 đất tại khu vực cánh đồng Juanh thuộc thôn Bôn T, xã Ia T, nằm trong thửa đất được Ủy ban nhân dân huyện A (cũ) nay là Ủy ban nhân dân huyện I cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 055354 ngày 20-3-1999 cho ông Ksor N, Tờ bản đồ số 03.

2. Chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Hoàng Văn C về việc hủy một phần Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số O 055354 ngày 20-3-1999 do Ủy ban nhân dân huyện A (cũ) nay là Ủy ban nhân dân huyện I cấp cho ông k đối với phần đất có diện tích 4.728m^2. Vị trí đất tại thôn K, xã Ia T, huyện I , tỉnh Gia

Lai, có vị trí tứ cận như sau:

- Phía Đông giáp đất ông Nông Văn Đ có chiều dài là: 30,27m + 12,37m + 16,12m + 24,33m

-Phía Tây giáp đất của ông Ksor N có chiều dài là: 30,59m + 15,52m + 15,23m + 14,14m + 12m.

-Phía Nam giáp đất của ông G có chiều dài là: 59m

-Phía Bắc giáp đất của bà H'P có chiều dài là 27m + 3,61m + 26,48m

(có sơ đồ hiện trạng thửa đất kèm theo).

Ông Hoàng Xuân T, Hoàng Văn C, bà Hoàng Thị Đ, Hoàng Văn V, người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông Hoàng Văn Đ là ông Hoàng Văn T, bà Thẩm Thị L, ông Hoàng Văn T, ông Hoàng Văn T1 có quyền liên hệ với cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để thực hiện trình tự, thủ tục để được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất nêu trên Theo quy định của pháp luật.

4. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản:

Buộc ông k phải chịu Chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 5.500.000đ ông nhưng được trừ vào tiền tạm ứng chi phí xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản; ông k đã nộp đủ chi phí tố tụng.

5. Án phí dân sự sơ thẩm:

Ông k phải chịu 8.865.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm. Được trừ vào số tiền 720.000 đồng tiền tạm ứng án phí đã nộp (theo biên lai nộp tiền tạm ứng án phí số 0013698 ngày 15 tháng 10 năm 2013 của Chi cục thi hành án dân sự huyện I). Ông k còn phải nộp 8.145.000 đồng tiền án phí dân sự sơ thẩm.

6. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại điều 2 của Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

7. Trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án, các đương sự có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm để yêu cầu xét xử phúc thẩm, đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn 15 ngày, kể từ ngày bản án sơ thẩm được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, Toà DS, VT.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Lê Văn Hà